

3歳児健康診査 問診票
Bảng câu hỏi
Khám sức khỏe bé 3 tuổi

実施日 Ngày khám	年 năm	月 tháng	日 ngày
記入者 Người điền	父・母・その他 () Bố / Mẹ / Người khác ()		

お子さんについて Thông tin về con	ふりがな Phiên âm chữ Hiragana		生年月日 Ngày sinh	年 năm	月 tháng	日 ngày
	氏名 Họ tên		男 <input type="checkbox"/> 女 <input type="checkbox"/> 第 ___ 子 Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/> Con thứ (___)	満 Tròn	歳 tuổi	か月 tháng
	住所・電話 Địa chỉ / Số điện thoại	川崎市 Thành phố Kawasaki	区 -ku (quận)	TEL ()		

既往歴等 Tiền sử bệnh lý, v.v.	生まれつきの病気はありますか。 Con có bệnh bẩm sinh nào không?	いいえ・はい Không / Có
	けいれんを起こしたことがありますか。 Con có từng bị co giật không?	いいえ・はい Không / Có
	ぜんそくやアトピー性皮膚炎と言われたことはありますか。 Con có từng bị chẩn đoán là mắc bệnh hen suyễn hoặc viêm da cơ địa không?	いいえ・はい Không / Có
	食物アレルギーについて気がかりなことがありますか。 Bạn có lo lắng nào về dị ứng thực phẩm của con không?	いいえ・はい Không / Có
	これまで事故で病院にかかったことがありますか。 Từ trước đến nay con có từng phải đi bệnh viện do bị tai nạn không?	いいえ・はい Không / Có
	既往症 ※現在治療を必要とする病気や経過観察中の病気がある場合も「有」を選択してください。有の場合は、その内容を () 内にご記入ください。 Tiền sử bệnh lý *Nếu hiện tại con đang mắc bệnh cần điều trị hoặc đang được theo dõi cũng vui lòng chọn “Có”. Nếu là “Có”, vui lòng ghi nội dung bệnh đó vào trong dấu ngoặc.	無・有 Không / Có

発達経過 Quá trình phát triển	おすわり () か月 独り歩き () か月 人見知り (あり・なし) 意味のある単語を話し始めたのはいつですか。 () 歳 () か月 Ngồi (lúc tháng) Đi một mình (lúc tháng) Sợ người lạ (Có / Không) Con bắt đầu nói những từ có nghĩa từ khi nào? (lúc tuổi tháng)
------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

運動発達 Tình hình phát triển vận động	1	ほぼこぼさないで一人で食べますか。 Con có tự ăn một mình mà hầu như không làm đổ thức ăn không?	はい・いいえ Có / Không
精神・ 神経発達 Tình hình phát triển tinh thần và thần kinh	2	同年齢の子どもと会話ができますか。 Con có thể nói chuyện với những bạn cùng độ tuổi không?	はい・いいえ Có / Không
	3	言葉が遅れているという心配はありますか。 ※コミュニケーションが取りにくい、文章を話さない、話が理解できない、絵本に興味を示さない、吃音、発音などの心配がある場合も「はい」を選択してください。 Bạn có lo lắng về việc con chậm nói không? *Nếu bạn có lo lắng về những việc như con khó giao tiếp, không nói được thành câu, không hiểu những gì người khác nói, không hứng thú với sách tranh, nói lắp hoặc phát âm của con, v.v. vui lòng chọn “Có”.	いいえ・はい Không / Có
	4	何でも自分でしがりますか。 Con có vẻ muốn tự mình làm mọi việc không?	はい・いいえ Có / Không
	5	ひどく不安を示したり、恐れることはありますか。 Con có từng biểu hiện lo lắng hoặc sợ hãi tột độ không?	いいえ・はい Không / Có

	6	ひどく乱暴で困ることはありますか。 Bạn có gặp khó khăn vì việc con quá bạo lực không?	いいえ ・ はい Không / Có
	7	ひどく落ち着かず注意が集中できなくて困ることがありますか。 ※迷子になったり、じっくり話をきけないなど対応に困ることがあれば「はい」を選択してください。 Bạn có từng gặp khó khăn vì con vô cùng bồn chồn và không thể tập trung chú ý không? *Nếu bạn đã từng gặp khó khăn vì không biết phải xử lý thế nào do con bị lạc hoặc không thể lắng nghe người khác nói, vui lòng chọn “Có”.	いいえ ・ はい Không / Có
	8	指しゃぶり、爪かみ、ひどい人見知りをするなど困っていることがありますか。※ひどいくせ、かんしゃく、こだわり、ひどい偏食など、日常生活で困っていることや心配なことがあれば「はい」を選択してください。 Bạn có từng gặp khó khăn với việc con mút ngón tay, cắn móng tay, sợ người lạ quá mức, v.v. không? *Nếu bạn đang gặp khó khăn hoặc lo lắng trong cuộc sống hàng ngày vì con có thói quen rất xấu, nổi con thịnh nộ, quá kỹ tính hoặc quá kén ăn, v.v., vui lòng chọn “Có”	いいえ ・ はい Không / Có
	9	衣服の着脱をひとりでしたりしますか。 ※ひとりでは着替えができない場合は「いいえ」を選択してください。 Con có vẻ muốn tự mặc và cởi quần áo không? *Nếu con không thể tự thay quần áo, vui lòng chọn “Không”.	はい ・ いいえ Có / Không
	10	ままごと、ヒーローごっこなど、ごっこ遊びができますか。 Con có thể chơi các trò chơi đóng giả chẳng hạn như đóng giả mẹ hoặc đóng giả anh hùng không?	はい ・ いいえ Có / Không
問診追加 (目・耳)	11	耳が聞こえにくいという心配がありますか。 Bạn có lo lắng về việc tai con khó nghe không?	いいえ ・ はい ・ わからない Không / Có / Không rõ
Hỏi thêm (mắt, tai)	12	目が悪いのではないかとこの心配がありますか。 Bạn có lo lắng về việc mắt con có vẻ nhìn kém không?	いいえ ・ はい ・ わからない Không / Có / Không rõ
生活習慣 Thói quen sinh hoạt	13	よく噛んで食べる習慣はありますか。 ※丸飲みや口にため込むことがあれば「いいえ」を選択してください。 Con có thói quen nhai kỹ khi ăn không? *Nếu con nuốt chửng hoặc ngậm thức ăn trong miệng, vui lòng chọn “Không”.	はい ・ いいえ Có / Không
	14	偏食や小食など食事について心配なことがありますか。 Bạn có lo ngại gì về cách ăn uống của con, chẳng hạn như kén ăn hoặc ăn ít, v.v. không?	いいえ ・ はい Không / Có
	15	甘い飲み物(ジュースなど)をよく飲みますか。※1日3回以上飲んでいる場合は「はい」を選択してください。 Con có thường uống nước ngọt (nước ép trái cây, v.v.) không? *Nếu con uống 3 lần trở lên mỗi ngày, vui lòng chọn “Có”.	いいえ ・ はい Không / Có
	16	昼間のおしっこを前もって知らせますか。 Con có báo trước khi muốn đi tiểu vào ban ngày không?	はい ・ いいえ Có / Không
	17	便は毎日出ていますか。 Con có đi đại tiện hàng ngày không?	はい ・ いいえ Có / Không
	18	歯みがきや手洗いをしていますか。 Con có đánh răng và rửa tay không?	はい ・ いいえ Có / Không
	19	保護者が、毎日、仕上げ磨きをしていますか。 Phụ huynh có đánh răng lại cho con hàng ngày không?	①仕上げ磨きをしている (こどもが磨いた後、保護者が仕上げ磨きをしている) ②こどもが自分で磨かずに、保護者だけで磨いている ③こどもだけで磨いている ④こどもも保護者も磨いていない (1) Có đánh răng lại (phụ huynh đánh răng lại sau khi con đã đánh răng) (2) Con không tự đánh răng mà chỉ có phụ huynh đánh răng cho con (3) Chỉ có con tự đánh răng (4) Con không tự đánh răng và phụ huynh cũng không đánh răng cho con
	20	間食の時間を決めていますか。 Bạn có quy định giờ ăn nhẹ của con không?	決めている ・ 決めていない Có quy định / Không quy định
	21	朝起きる時間と、夜寝る時間を書いてください。 Vui lòng ghi giờ thức dậy vào buổi sáng và giờ đi ngủ vào buổi tối của con.	朝起きる時間 () 時頃 夜寝る時間 () 時頃 Giờ thức dậy vào buổi sáng: Khoảng () giờ Giờ đi ngủ vào buổi tối: Khoảng () giờ
	22	お子さんはテレビや動画、タブレット、スマートフォン等を1日2時間以上みていますか。 Con có xem tivi, video, máy tính bảng, điện thoại thông minh, v.v. quá 2 tiếng mỗi ngày không?	いいえ ・ はい Không / Có

ボールペンで記入して、健診当日にお持ちください。
Vui lòng điền bằng bút bi và mang theo vào ngày khám.

問診追加 (栄養) Hỏi thêm (tình hình dinh dưỡng)	23	お子さんは野菜を使った食事を食べていますか。 Con có ăn bữa ăn có rau củ không?	はい・いいえ Có / Không
	24	ご家庭で子どもだけで食事をすることがありますか。 Các con có từng phải tự ăn ở nhà mà không có người lớn ăn cùng không?	いいえ・はい Không / Có
	25	食事づくりのお手伝い(調理・食器運び等)をしていますか。 Con có giúp đỡ việc chuẩn bị bữa ăn không (nấu ăn, bê bát đĩa, v.v.) ?	はい・いいえ Có / Không
問診追加 (歯科) Hỏi thêm (răng)	26	定期的にフッ素塗布をしていますか。 Con có được định kỳ bôi fluoride cho răng không?	はい・いいえ Có / Không
親(主な養育者)や子育ての状況 Cha mẹ (người chủ yếu chăm sóc con) và tình hình nuôi con	27	現在、お子さんのお母さんは喫煙をしていますか。 ※お母さんがいない場合は、「なし」を選択してください。 Hiện nay mẹ của con có hút thuốc lá không? *Nếu con không có mẹ, vui lòng chọn “Không”.	なし・あり Không / Có
	28	現在、お子さんのお母さんの一日当たりの喫煙本数は何本ですか。 Hiện nay mẹ của con hút bao nhiêu điếu thuốc mỗi ngày?	() 本 điếu
	29	現在、お子さんのお父さんは喫煙をしていますか。 ※お父さんがいない場合は、「なし」を選択してください。 Hiện nay bố của con có hút thuốc lá không? *Nếu con không có bố, vui lòng chọn “Không”.	なし・あり Không / Có
	30	現在、お子さんのお父さんの一日当たりの喫煙本数は何本ですか。 Hiện nay bố của con hút bao nhiêu điếu thuốc mỗi ngày?	() 本 điếu
	31	3歳から4歳頃までの多くのこどもは、「他のこどもから誘われれば遊びに加わろうとする」ことを知っていますか。 Bạn có biết rằng nhiều trẻ em từ khoảng 3 tuổi đến 4 tuổi thường “muốn tham gia vào các trò chơi khi được những đứa trẻ khác rủ” không?	はい・いいえ Có / Không
	32	あなたの最近の心身の調子はいかがですか。 Tình hình thể chất và tinh thần của bạn gần đây thế nào?	①良好 ②やや良好 ③どちらともいえない ④ややよくない ⑤よくない (1) Tốt (2) Khá tốt (3) Không thể trả lời rõ ràng (4) Khá xấu (5) Xấu
	33	あなたはゆったりとした気分でお子さんと過ごせる時間がありますか。 Bạn có thời gian để ở bên con với tâm trạng thư thái không?	はい・いいえ・何ともいえない Có / Không / Không thể trả lời rõ ràng
	34	お子さんのお母さんはお子さんとよく遊んでいますか。 ※お母さんがいない場合は、「いいえ」を選択してください。 Mẹ của con có thường xuyên chơi với con không? *Nếu con không có mẹ, vui lòng chọn “Không”.	はい・いいえ Có / Không
	35	お子さんのお父さんはお子さんとよく遊んでいますか。 ※お父さんがいない場合は、「いいえ」を選択してください。 Bố của con có thường xuyên chơi với con không? *Nếu con không có bố, vui lòng chọn “Không”.	はい・いいえ Có / Không
	36	お子さんのお母さんとお父さんは、協力し合って家事・育児をしていますか。 Bố và mẹ của con có hỗ trợ nhau trong việc nhà và nuôi con không?	①そう思う ②どちらかといえばそう思う ③どちらかといえばそう思わない ④そう思わない (1) Tôi nghĩ là có (2) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là có (3) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là không (4) Tôi nghĩ là không
	37	あなたは、お子さんに対して、育てにくさを感じていますか。 Bạn có cảm thấy con khó nuôi không?	感じない・時々感じる・いつも感じる Không cảm thấy điều đó / thỉnh thoảng cảm thấy điều đó / Luôn luôn cảm thấy điều đó
	38	育てにくさを感じた時に、相談先を知っているなど、何らかの解決する方法を知っていますか。 Khi bạn cảm thấy khó nuôi con, bạn có biết cách giải quyết nào đó ví dụ như biết nơi có thể hỏi ý kiến, v.v. không?	はい・いいえ Có / Không
	39	あなたの日常の育児の相談相手は誰ですか。 ※複数選択可 その他の内容は()内にご記入ください。 Người để bạn hỏi ý kiến về nuôi con thường ngày là ai? *Có thể chọn nhiều câu trả lời Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Người khác”.	①夫婦で相談 ②祖母または祖父 ③近所の人 ④友人 ⑤かかりつけの医師 ⑥保健師や助産師 ⑦保育士や幼稚園の先生 ⑧電話相談 ⑨インターネット ⑩誰もいない ⑪その他 () (1) Vợ chồng hỏi ý kiến nhau (2) Ông bà (3) Hàng xóm (4) Bạn bè (5) Bác sĩ thường khám (6) Y tá công cộng hoặc hộ sinh (7) Giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo (8) Hỏi ý kiến tư vấn qua điện thoại (9) Internet (10) Không có ai (11) Người khác ()

裏面もお書きください
Vui lòng điền tiếp cả mặt sau.

	40	地域の子育てサークルや子育て支援機関を知っていますか。 Bạn có biết về nhóm nuôi con hoặc tổ chức hỗ trợ nuôi con của địa phương không?	はい・いいえ Có / Không
	41	この地域で、今後も子育てをしていきたいですか。 Sau này bạn có muốn tiếp tục nuôi con tại địa phương này không?	① そう思う ② どちらかといえばそう思う ③ どちらかといえばそう思わない ④ そう思わない (1) Tôi nghĩ là có (2) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là có (3) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là không (4) Tôi nghĩ là không
	42	現在の暮らしの経済的状況を総合的にみて、どう感じていますか。 Nhìn một cách toàn diện, bạn cảm thấy thế nào về tình hình tài chính cho cuộc sống hiện tại của mình?	① 大変ゆとりがある ② ややゆとりがある ③ 普通 ④ やや苦しい ⑤ 大変苦しい (1) Rất thoải mái (2) Khá thoải mái (3) Bình thường (4) Khá khó khăn (5) Rất khó khăn
	43	お子さんのかかりつけの医師はいますか。 Con có bác sĩ thường khám không?	はい・いいえ・何ともいえない Có / Không / Không thể trả lời rõ ràng
	44	お子さんのかかりつけの歯科医師はいますか。 Con có bác sĩ nha khoa thường khám không?	はい・いいえ・何ともいえない Có / Không / Không thể trả lời rõ ràng
	45	育児は楽しいですか。 Việc nuôi con có vui không?	はい・どちらともいえない・いいえ Có / Không thể trả lời rõ ràng / Không
	46	育児は疲れますか。 Việc nuôi con có mệt mỏi không?	疲れない・どちらともいえない・疲れる Không mệt mỏi / Không thể trả lời rõ ràng / Có mệt mỏi
	47	現在何か心配なことはありますか。いくつでも○を付けて下さい。 その他の内容は、()内にご記入ください。 Hiện tại bạn có điều gì đang lo lắng không? Vui lòng khoanh tròn vào tất cả những điều đó. Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Về điều khác”.	① こどものこと ② 配偶者/パートナーとの関係 ③ 父母/義父母との関係 ④ 育児仲間とのこと ⑤ その他 ⑥ 特に心配事はない (1) Về con cái (2) Về mối quan hệ với vợ/chồng/bạn đời (3) Về mối quan hệ với bố mẹ đẻ/bố mẹ của vợ/chồng (4) Về mối quan hệ với các phụ huynh đang nuôi con nhỏ khác (5) Về điều khác (6) Không có điều lo lắng đặc biệt nào
問診追加 (子育て) Hỏi thêm (tình hình nuôi con)	48	お子さんと一緒に生活はいかがですか。 あてはまるものにくつでも○をつけてください。 その他の内容は、()内にご記入ください。 Bạn cảm thấy thế nào về cuộc sống với con? Vui lòng khoanh tròn vào tất cả những mục phù hợp. Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Cảm nhận khác”.	① 楽しい ② 大変だが育児は楽しい ③ 疲れる ④ よくイライラしている ⑤ 気分が落ち込む ⑥ 子どもをかわいいと思えない ⑦ その他 () (1) Vui (2) Vất vả nhưng nuôi con rất vui (3) Mệt mỏi (4) Thường bực bội (5) Chán nản (6) Không thấy con đáng yêu (7) Cảm nhận khác ()
	49	育児をする中で悩んだり、つらいと感じることはありますか。 はいの場合、その内容を()内にご記入ください。 Bạn có từng cảm thấy lo lắng hay khổ sở trong khi nuôi con không? Nếu có, vui lòng ghi chi tiết nội dung đó vào trong ngoặc.	はい・いいえ Có / Không
	50	保育施設(一時保育を含む)を利用の場合は施設名を記入してください。 ※幼稚園・保育園名を記入 Nếu bạn sử dụng cơ sở chăm sóc trẻ em (bao gồm cả dịch vụ chăm sóc trẻ em tạm thời), vui lòng ghi tên cơ sở đó. *Ghi tên trường mẫu giáo hoặc nhà trẻ	
	51	お子さんは風邪をひきやすく、ぜーぜーしやすいですか。また、くりかえして湿疹がでますか。また、特定の食物で口のまわりや唇などが赤くはれたり、ひどい下痢、嘔吐をしたことがありますか。(どれか1つでもあれば) Con có dễ bị cảm lạnh và thờ khò khè không? Con có bị phát ban lại nhiều lần không? Con có từng bị sưng đỏ quanh miệng hoặc môi, v.v. hoặc bị tiêu chảy, nôn mửa nghiêm trọng sau khi ăn uống một loại thực phẩm nhất định không? (Nếu có bất kỳ điều nào trong số này hãy chọn có)	いいえ・はい Không / Có
52	お子さんや、お子さんの兄弟、両親、祖父母の中で、ぜん息・アレルギー性鼻炎・アトピー性皮膚炎・じんましんにかかった人がいますか。 Con và trong số các anh chị em ruột của con, cha mẹ, ông bà có ai từng bị hen suyễn, viêm mũi dị ứng, viêm da cơ địa hoặc nổi mề đay không?	いいえ・はい Không / Có	